

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Dịch vụ công ích trên địa bàn xã Ea Kar năm 2026
- Tên công trình: Dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn xã Ea Kar năm 2026; Hạng mục: Dịch vụ cây xanh đô thị; Quét, gom rác đường phố và dịch vụ chiếu sáng đô thị
- Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND xã Ea Kar.
- Cơ quan chủ đầu tư: Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Ea Kar.
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.
- Nguồn vốn: Ngân sách xã.

2. Mục tiêu công việc

- Duy trì phát triển hệ thống cây xanh đô thị; Quét thu gom rác và duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị năm 2026 nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

*** Các công việc thực hiện của gói thầu:**

Bảng tổng khối lượng: Dịch vụ công ích trên địa bàn xã Ea Kar năm 2026

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng đơn nguyên	Số lần thực hiện năm	Tổng khối lượng	Ghi chú
I	Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị					
1	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm			1.709,00	
2	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm			408,00	

3	Cắt thấp tán, không chế chiều cao, cây loại 1	cây				17,00	1% cây loại 1
4	Cắt thấp tán, không chế chiều cao, cây loại 2	cây				8,00	2% cây loại 2
5	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây				17,00	1% cây loại 1
6	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây				8,00	2% cây loại 2
7	Giải toả cây gãy, đổ, cây loại 1	cây				9,00	0,5% cây loại 1
8	Giải toả cây gãy, đổ, cây loại 2	cây				3,00	0,7% cây loại 2
9	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1	cây				1,00	0,04% cây loại 1
10	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2	cây				2,00	0,4% cây loại 2
11	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	cây	1.709,00	2,00		3.418,00	
12	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	cây	408,00	2,00		816,00	
13	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn 5m3	100 cây	2,80	37,00		103,60	5 ngày 1 lần trong 6 tháng mùa khô
14	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	2,80	1,00		2,80	
15	Tưới nước thăm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 5m3, đối với đô thị vùng III - IV	100 m2	11,80	37,00		437,00	5 ngày 1 lần trong 6 tháng mùa khô
16	Tưới nước máy thăm cỏ thuần chủng khu vực Quảng trường bằng thủ công, đối với đô thị vùng III - IV	100 m2	79,75	37,00		2.951,00	5 ngày 1 lần trong 6 tháng mùa khô
17	Tưới nước cây ra hoa bằng xe bồn 5m3 (cây hoa giấy dọc trục đường Quang Trung)	100 cây	99,23	37,00		3.672,00	5 ngày 1 lần trong 6 tháng mùa khô
18	Phát thăm cỏ bằng máy, thăm cỏ thuần chủng	100 m2	91,55	2,00		183,00	2 lần trong năm
19	Bón phân thăm cỏ	100 m2	91,55	2,00		183,00	2 lần trong năm
20	Làm cỏ tạp	100 m2	91,55	2,00		183,00	2 lần trong năm
II Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị							
1	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km				5.525,87	
a	Khu vực thực hiện 2 ngày/lần		4,94	183,00		903,11	
b	Khu vực thực hiện 3 ngày/lần + 5 lần tăng cường lễ, tết trong năm		34,23	127,00		4.347,67	
c	Khu vực thực hiện 10 ngày/lần + 5 lần tăng cường lễ, tết trong năm		6,55	42,00		275,10	

2	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m ²				387,96	Chi tiết xem bảng tính
3	Công tác quét, gom rác vỉa hè bằng thủ công	10.000m ²				175,68	nt
	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km					nt
4	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 15 km. Loại xe ép rác 7 tấn	tấn				4.161,78	nt
5	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng				3,36	nt
6	Công tác duy trì dài phân cách bằng thủ công	km				320,25	nt
7	Quét rác trong phạm vi Quảng trường	1.000m ²	13,25	52,00		688,83	7 ngày 1 lần
III DUY TRÌ HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ							
1	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 1 - Trụ số 94 đường QL26) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
2	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 2 - Trụ 71B đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
3	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 3 - Trụ 35 đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
4	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 4 - Trụ 36 đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
5	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 5 - Trụ N1/5 đường Trần Hưng Đạo) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
6	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 8 - Trụ 74a đường Quang Trung) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
7	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 9 - Trụ 113B đường Quang Trung) - Chiều dài trạm L<500m	trạm	1,00	183,00		183,00	
8	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 10 - Trụ 94/4 Đường vào UBND xã Ea Kmút) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm	1,00	183,00		183,00	
9	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 1 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm	1,00	183,00		183,00	

10	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 2 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm	1,00	183,00	183,00
11	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m	40 bóng			1,00
12	Thay chấn lưu chiều cao cột < 10m	1 bộ			30,00
13	Thay tụ kích (bộ mỗi) chiều cao cột < 10m	1 bộ			30,00

Bảng tổng hợp 1: Cây xanh, thăm cổ

1. Cây xanh

STT	Trục đường	Loại cây	Cây loại 2	Cây loại 1	Nhỏ	Tổng cộng	Tổng cộng (Cây L1 và L2)
1	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Ngõ Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ)	Viết Me tây Dầu	7,00				7,00
2	Đường Nguyễn Tri Phương (Nguyễn Văn Cừ - Cao Bá Quát)	Sao đen Viết Dầu			24,00 2,00 1,00	24,00 2,00 1,00	24,00 2,00 1,00
3	Đường Cao Bá Quát (Ngõ Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ)	Sao đen Viết Dầu					
4	Đường Nguyễn Thái Học (Ngõ Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ)	Viết Dầu	13,00				13,00
5	Đường Mạc Thị Bưởi (Ngõ Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ)	Viết Dầu Sao đen	20,00		31,00	31,00	20,00 31,00
6	Đường Nguyễn Văn Cừ (Ngõ Gia Tự - Nguyễn Tri Phương)	Dầu Sao đen Viết Dầu		1,00 41,00		1,00 41,00	1,00 41,00
7	Đường Trần Nhân Tông (Nguyễn Văn Cừ - Cao Bá Quát)	Me tây	40,00		3,00	3,00	3,00 40,00

		Dầu	1,00						1,00
8	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Văn Cừ - Cao Bá Quát)	Me tây	29,00						29,00
		Dầu	1,00						1,00
9	Đường Ngô Gia Tự (Nguyễn Tất Thành - Hết đường)	Sao đen			2,00			2,00	2,00
		Viết		1,00				1,00	1,00
		Dầu		68,00				68,00	68,00
10	Đường số 27 bờ đập (Ngô Gia Tự - Đường đi 720)	Sao đen							
		Dầu							
11	Đường Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Trần Huy Liệu)	Sao đen		23,00	27,00			50,00	50,00
		Viết		9,00				9,00	9,00
		Me tây							
		Dầu							
12	Đường Trần Huy Liệu (Ngô Gia Tự - Trần Hưng Đạo)	Sao đen							
		Dầu							
		Me tây							
13	Đường vào Buôn Ea Ga (Trần Hưng Đạo - Quang Trung)	Sao đen							
		Dầu							
14	Đường Kim Đồng (Trần Hưng Đạo - Trần Thánh Tông)	Sao đen		14,00				14,00	14,00
15	Đường Trần Thánh Tông (Lý Thường Kiệt - Lạc Long Quân)	Sao đen		3,00				3,00	3,00
		Viết							
16	Trần Bình Trọng (Lạc Long Quân - Bà Triệu)	Sao đen	1,00	3,00				3,00	4,00
		Dầu rái		9,00	12,00			21,00	21,00
17	Đường Nguyễn Khuyến (Trần Bình Trọng - Trần Hưng Đạo)	Sao đen							
		Dầu		11,00				11,00	11,00
18	Đường Lạc Long Quân (Trần Hưng Đạo - Trần Thánh Tông)	Sao đen		6,00				6,00	6,00
19	Đường Lý Thường Kiệt (Trần Hưng Đạo - Quang Trung)	Dầu rái							
		Sao đen			7,00			7,00	7,00
20	Đường Nguyễn Tất Thành (Công ra Ea Kar đi Nha Trang - Công vào Ea Kar từ BMT)	Sao đen	120,00	360,00	28,00			388,00	508,00

		Viết		6,00		6,00	6,00
		Dầu		7,00		7,00	7,00
		Me tây	1,00				1,00
21	Đường vào UBND xã Cư Huê Quốc lộ 26 - hết đường)	Sao đen					
		Me tây					
22	Đường Trần Phú (Nguyễn Tất Thành - Ngã 3 đường đi mỏ đá 52)	Sao đen					
		Viết		35,00	4,00	39,00	39,00
		Dầu					
23	Đường Hồ Xuân Hương (Trần Phú - Hết đường)	Sao đen			1,00	1,00	1,00
		Viết					
		Dầu	33,00	32,00	28,00	60,00	93,00
24	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Trần Phú - Hoàng Văn Thụ)	Sao đen			1,00	1,00	1,00
		Viết					
		Me tây					
		Dầu		9,00		9,00	9,00
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Hai Bà Trưng - Hết đường)	Sao đen		1,00		1,00	1,00
		Viết					
		Me tây	1,00				1,00
		Dầu rải			31,00	31,00	31,00
26	Đường Phan Bội Châu (Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	Sao đen			31,00	31,00	31,00
27	Đường Trần Quang Khải (Trần Phú - hết đường)	Sao đen			31,00	31,00	31,00
		Viết			1,00	1,00	1,00
		Me tây	10,00				10,00
		Dầu rải	33,00	5,00		5,00	38,00
28	Đường Nguyễn Du (Trần Quang Khải - hết đường)	Sao đen		10,00	2,00	12,00	12,00
		Viết			1,00	1,00	1,00
		Me tây	2,00				2,00
		Dầu	3,00				3,00

29	Đường Đình Núp (Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai)	Sao đen							
		Me tây							
		Dầu rái	24,00	4,00	4,00			8,00	32,00
30	Đường Nguyễn Chí Thanh (Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú)	Sao đen		30,00				30,00	30,00
		Viết							
		Dầu							
31	Đường Lê Lợi (Nguyễn Tất Thành - Trần Quang Khai)	Sao đen		1,00				1,00	1,00
		Dầu		13,00				13,00	13,00
32	Đường Ngô Quyền (Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai)	Sao đen							
		Dầu	30,00	5,00				5,00	35,00
33	Đường Mạc Đĩnh Chi (Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Chí Thanh)	Viết				9,00		9,00	9,00
		Me tây	2,00						2,00
		Dầu							
34	Đường Y Ngông Nie KĐăm (Nguyễn Tất Thành - Đường số 43)	Viết				11,00		11,00	11,00
		Dầu rái	8,00	11,00				11,00	19,00
35	Đường Mai Hắc Đế (Nguyễn Tất Thành - Đường số 43)	Sao đen				8,00		8,00	8,00
		Viết					4,00	4,00	4,00
		Dầu	9,00	4,00		3,00		7,00	16,00
36	Đường Nguyễn Công Trứ (Lê Thị Hồng Gấm - Phan Bội Châu)	Dầu				24,00		24,00	24,00
37	Đường Nguyễn Trãi (Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường)	Sao đen		8,00		6,00		14,00	14,00
		Viết				1,00		1,00	1,00
		Me tây	1,00						1,00
		Dầu rái	1,00						1,00
38	Đường Lê Quý Đôn (Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường)	Sao đen				32,00		32,00	32,00
		Me tây							
		Dầu rái							
39	Đường Lê Hồng Phong (Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường)	Sao đen		37,00				37,00	37,00
40	Đường Âu Cơ (Đình Núp - Hai Bà Trưng)	Dầu		11,00				11,00	11,00
41	Đường Ama Pui (Lê Thị Hồng Gấm - Hết đường)	Sao đen	15,00						15,00

42	Đường Hai Bà Trưng (Hoàng Diệu - Hoàng Văn Thụ)	Sao đen		9,00	9,00	9,00
		Viết		2,00	2,00	2,00
		Me tây				
		Dầu rái	3,00	5,00	5,00	8,00
43	Đường Hoàng Văn Thụ (Nguyễn Tất Thành - Lê Thị Hồng Gấm)	Sao đen		2,00	2,00	2,00
		Me tây				
		Dầu		1,00	1,00	1,00
44	Đường Chu Văn An (Nguyễn Tất Thành - Hai Bà Trưng)	Sao đen		1,00	1,00	1,00
		Viết				
		Me tây				
45	Đường vào TT xã Ea Kmút (Quốc lộ 26 - hết đường)	Sao đen				
46	Đường Thôn 1A Cư Ni (Quang Trung - Hết đường)	Sao đen				
		Dầu rái				
47	Đường Quang Trung (Nguyễn Tất Thành - hết đường)	Sao đen				
48	Đường Hoàng Diệu (Nguyễn Tất Thành - Hai Bà Trưng)	Sao đen		7,00	7,00	7,00
49	Đường Lê Duẩn (Số TT 001-531) (Công vào Ea K nóp từ BMT - Công ra Ea K nóp đi Nha Trang)	Sao đen				
50	Đường không tên số 1-2 (Đường trước TTGDTX - Nguyễn Văn Cừ)	Sao đen		40,00	40,00	40,00
51	Đường trước TT GDTX (Ngô Gia Tự - Hết đường)	Sao đen		7,00	7,00	7,00
52	Đường dọc 2 bên Quốc lộ 26 (Từ Km52-Km62)	Sao đen		363,00	363,00	363,00
53	Đường quốc lộ 26 Ea Týh	Sao đen				
54	Hoa viên Ea Kar	Sao đen			19,00	19,00
55	Quảng trường Thị trấn Ea Kar					
		Mường osaka		34,00	34,00	34,00
		Cây sấu		16,00	16,00	16,00
		Bằng lăng tím		35,00	35,00	35,00
		Bằng lăng rừng (tím)		20,00	20,00	20,00

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đã trừ nút giao (m)	Số lần thực hiện	Khối lượng (Km)
I	Khu vực thực hiện 2 ngày/lần					
1	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	400,00	183	73,20
2	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào xã Cư Huê	Nhà Bs Gấm	3.200,00	183	585,60
3	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ama Pui	Lê Hữu Thọ	960,00	183	175,68
4	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	165,00	183	30,20
5	Đường Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	210,00	183	38,43
*	Cộng			4.935,00		903,11
II	Khu vực thực hiện 3 ngày/lần + 5 lần tăng cường lễ, tết trong năm					
1	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	330,00	127	41,91
2	Đường Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	300,00	127	38,10
3	Đường sau lưng UBND xã	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	200,00	127	25,40
4	Đường Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	207,60	127	26,37
5	Đường Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	200,00	127	25,40
6	Đường Trần Bình Trọng	Trần Thánh Tông	Đường Bà Triệu	397,00	127	50,42
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Cuối Đường	160,00	127	20,32
8	Đường Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	Y Thuyền Ksor	272,00	127	34,54
9	Đường Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Hết Sân Vận Động	1.080,00	127	137,16
10	Đường Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	264,00	127	33,53
11	Đường Hai Bà Trưng	Mai Hắc Đế	Hoàng Văn Thụ	700,00	127	88,90
12	Đường Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	258,00	127	32,77
13	Đường nội thị 2b (đường nhà ông Việt bói)	Trần Bình Trọng	Trường Trần Hưng Đạo	130,00	127	16,51
14	Đường Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	300,00	127	38,10
15	Đường chợ Cư Huê (đường số 30)	Quốc lộ 26	Đường số 30	100,00	127	12,70
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Ama Pui	470,00	127	59,69
17	Đường Ama Pui	Đoạn Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thị Định	660,00	127	83,82

18	Đường Quốc lộ 26 xã Ea Đa	Công ty TNHH Môi trường Đô thị Ea Kar	Bệnh viện 333	3.000,00	127	381,00
19	Đường Quốc lộ 26 đi xã Ea Đa	Công ra Eakar đi Nha Trang (Nhà BS Gầm)	Đội PCCC	750,00	127	95,25
20	Đường Quốc lộ 26	Cầu 51	Đường số 30	700,00	127	88,90
21	Đường Nguyễn Thị Định	Trần phú	Ama Pui	250,00	127	31,75
22	Đường Ngô Gia Tự	Trần Huy Liệu	Lý Tự Trọng	640,00	127	81,28
23	Đường Đi xã Ea Kmút	Quốc lộ 26	Đi xã Ea Kmút	700,00	127	88,90
24	Đường Trần Huy Liệu nối dài	Trần Hưng Đạo	Nhà CĐ Cư Ni	620,00	127	78,74
25	Đường vào xã Cư Huê	Quốc lộ 26	Công văn hóa Buôn Dja	1.090,00	127	138,43
26	Đường Quang Trung	Sân vận động	Đi hướng Chợ 720	1.100,00	127	139,70
27	Đường Trần Phú nối dài	Nguyễn Tấn Thành	Ngã 3 cây dừa đi cầu sắt	3.000,00	127	381,00
28	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	1.550,00	127	196,85
29	Đường Hẻm sau lưng UBND thị trấn Ea Kar	Ấu Cơ	Mai Hắc Đế	300,00	127	38,10
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Cao Bá Quát	250,00	127	31,75
31	Đường Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	270,00	127	34,29
32	Đường Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	500,00	127	63,50
33	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhân Tông	Ngô Gia Tự	1.230,00	127	156,21
34	Đường Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	Trung tâm giáo dục thường xuyên	220,00	127	27,94
35	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	150,00	127	19,05
36	Đường Mai Hắc Đế	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Chí Thanh	340,00	127	43,18
37	Đường Ngô Quyền	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	790,00	127	100,33
38	Đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	690,00	127	87,63
39	Đường Thôn 1A Cư Ni	Quang Trung	Cuối Đường	800,00	127	101,60
40	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Tấn Thành	Trần Huy Liệu	835,00	127	106,05
41	Đường Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	250,00	127	31,75
42	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	350,00	127	44,45
43	Đường Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	400,00	127	50,80

44	Đường Âu Cơ		Hai Bà Trưng	Đình Núp	310,00	127	39,37
45	Đường Nguyễn Du		Trần Quang Khải	Hết đường	445,00	127	56,52
46	Đường Đình Núp		Trần Phú	Lê Quý Đôn	950,00	127	120,65
47	Đường Trần Phú		Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường đi mỏ đá	1.120,00	127	142,24
48	Đường Võ Thị Sáu		Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	350,00	127	44,45
49	Đường Kim Đồng		Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	270,00	127	34,29
50	Đường Lê Lợi		Nguyễn Tất Thành	Trần Quang Khải	300,00	127	38,10
51	Đường Lê Quý Đôn		Đình Núp	Hai Bà Trưng	320,00	127	40,64
52	Đường Y Ngông Niê Kđăm		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	415,00	127	52,71
53	Đường Nguyễn Công Trứ		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	310,00	127	39,37
54	Đường Lê Thánh Tông		Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	160,00	127	20,32
55	Đường Huỳnh Thúc Kháng		Lê Thánh Tông	Trần Phú	240,00	127	30,48
56	Đường Trần Quang Khải		Trần Phú	Lê Đại Hành	1.540,00	127	195,58
57	Đường Quốc lộ 26		Cầu 50	Cơm gà phượng	700,00	127	88,90
*	Cộng				34.233,60		4.347,67
III	Khu vực thực hiện 10 ngày/lần + 5 lần tăng cường lễ, tết trong năm						
1	Đường Y Thuyền Ksor (bao gồm trục nội dài)		Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	310,00	42	13,02
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		Đoạn Hai Bà Trưng	Nhà văn hóa 3 buôn	540,00	42	22,68
3	Đường Thôn 2 Cư Ni		Ngã 3 Ông Dân - Hội Trường Thôn	Ngã 3 Trần Huy Liệu	800,00	42	33,60
4	Đường Thôn 1B		Quang Trung (sân bóng)	Hết đường	350,00	42	14,70
5	Đường Buôn Ea Knốp		Công chào	Hết đường	300,00	42	12,60
6	Đường Buôn Ea Pal		Công chào	Hết đường	700,00	42	29,40
7	Đường Quốc lộ 26		Cầu 50	Đường số 30	1.600,00	42	67,20
8	Đường Thôn Chư Cúc		Quốc lộ 26	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	550,00	42	23,10
9	Đường Thôn 3 Cư Ni		Trần Huy Liệu	Sân bóng Đào Gia	1.400,00	42	58,80
*	Cộng				6.550,00		275,10

IV	Tổng cộng					45.718,60	5.525,87
----	-----------	--	--	--	--	-----------	----------

Bảng tổng hợp 3: Quét gom rác đường phố

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng quét (m)	Số lần thực hiện (lần/năm)	Khối lượng (10.000m ²)
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Nghĩa Trang liệt sỹ	Hết đèn đường	3.200	6	183	351,36
2	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	500	4	183	36,60
*	Tổng cộng						387,96

Bảng tổng hợp 4: Quét gom rác hè phố

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đã trừ phạm vi ngã ba, ngã tư (m)	Chiều rộng quét (m)	Số lần thực hiện (lần/năm)	Khối lượng (10.000m ²)
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	Ngô Gia tự	1.200	Mỗi bên quét 4m	183	175,68
*	Tổng cộng						175,68

Bảng tổng hợp 5: Số lượng thùng rác

1. Giải phân cách

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Số lần thực hiện (lần/năm)	Khối lượng (Km)
1	Đường Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Hết đoạn giải phân cách	1.750	183	320,25
*	Tổng cộng			1.750,00		320,25

2. Thống kê số lượng thùng rác

TT	Địa điểm	Vị trí	Số lần thực hiện vệ sinh (lần/năm)	Khối lượng (100 thùng)

1	Thị trấn Ea Kar								
	Nguyễn Tấn Thành	Thức ăn gia súc Thanh Xuân	1	24				Thùng nhựa 240 lít	
		Gara Khánh Râu	1	24				Thùng nhựa 240 lít	
		Trường THPT Ngô Gia Tự	1	24	0,24			Thùng sắt 480 lít	
		Huyện Ủy	1	24	0,24			Thùng sắt 480 lít	
		Xe máy Trung Thạch	1	24	0,24			Thùng nhựa 240 lít	
		In Văn Hoa	1	24	0,24			Thùng nhựa 240 lít	
		C.ty Thành Đạt	1	24				Thùng nhựa 240 lít	
	Trần Hưng Đạo	UBND Huyện	1	24	0,24			Thùng sắt 480 lít	
		Hoa Viên	1	24	0,24			Thùng sắt 480 lít	
		Chi cục thuế	1	24	0,24			Thùng sắt 480 lít	
		Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Lạc Long Quân	1	24				Thùng sắt 480 lít	
		Ngã 3 Nam Hoa viên - Trần Thánh Tông	1	24				Thùng sắt 480 lít	
		Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	3	24	0,72			Thùng nhựa 240 lít	
	Đường Chu Văn An	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (giao giữa Chu Văn An-Hai Bà Trưng)	4	24	0,96			Thùng sắt 480 lít	
*	Tổng cộng		19		3,36				

Bảng tổng hợp 6: Khối lượng vận chuyển rác

TT	Công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Diện tích quét (m ²)	Khối lượng (kg/m ²)	Tỷ trọng (tấn/m ³)	Tổng khối lượng (tấn)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[5]*[6]*[7]	[9]
1	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, đô thị loại III-V	km	5.525,87	22.103.480	0,30	0,42	2.785,04	Quét bình quân 4 m, mỗi bên 2m sát lề
2	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m ²	387,96	3.879.600	0,30	0,42	488,83	

3	Công tác quét, gom rác vỉa hè bằng thủ công	10.000m ²	175,68	1.756.800	0,30	0,42	221,36	Quét bình quân 4 m, mỗi bên 2m sát lề
4	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm. đô thị loại III-V	km			0,30	0,42		
5	Khối lượng thùng rác thu gom (thùng 240L)	Thùng	1.464,00			0,10	35,42	183 lần/năm
6	Khối lượng thùng rác thu gom (thùng 480L)	Thùng	2.013,00			0,36	631,13	183 lần/năm
*	Tổng cộng						4.161,78	

Bảng tổng hợp 8: Khối lượng duy trì hệ thống điện chiếu sáng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Số lần thực hiện trong năm	Tổng khối lượng	Ghi chú	Số bóng và trụ
1	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 1 - Trụ số 94 đường QL26) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=500÷1000m	14 Bóng - 14 Trụ
2	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 2 - Trụ 71B đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=1000÷3000m	63 Bóng - 60 Trụ
3	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 3 - Trụ 35 đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=1000÷3000m	42 Bóng - 42 Trụ
4	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 4 - Trụ 36 đường Nguyễn Tất Thành) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=500÷1000m	25 Bóng - 25 Trụ
5	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 5 - Trụ N1/5 đường Trần Hưng Đạo) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=500÷1000m	15 Bóng - Trên trụ điện
6	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 8 - Trụ 74a đường Quang Trung) - Chiều dài trạm L=1000÷3000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=1000÷3000m	121 Bóng - 54 Trụ
7	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 9 - Trụ 113B đường Quang Trung) - Chiều dài trạm L<500m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L<500m	149 Bóng - 82 Trụ

8	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 10 - Trụ 94/4 Đường vào UBND xã Ea Kmút) - Chiều dài trạm L=500÷1000m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L=500÷1000m	10 Bóng - Trên trụ điện
9	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 1 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L<500m	
10	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 2 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm/ngày	1	183	183	Chiều dài trạm L<500m	
11	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m	40 bóng	1	1	1		
12	Thay chấn lưu chiều cao cột < 10m	1 bộ	30	1	30		
13	Thay tụ kích (bộ môi) chiều cao cột < 10m	1 bộ	30	1	30		

Bảng tổng hợp 9: Khối lượng Dịch vụ cây xanh, quét gom rác đường phố, và dịch vụ chiếu sáng tại Quảng trường

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng đơn nguyên	Số lần thực hiện năm	Tổng khối lượng	Ghi chú
I	Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị					
1	Duy trì cây bóng mát loại I	cây/năm	105,00	1	105,00	
	Cây muồng osaka		34,00			
	Cây sấu		16,00			
	Cây bằng lăng tím		35,00			
	Cây bằng lăng rừng (tím trắng)		20,00			
2	Quét vôi gốc cây, cây loại I	cây	105,00	2	210,00	
3	Quảng trường Thị trấn Ea Kar		79,75	37	2.950,75	
	Cỏ lá gừng	100 m2	6.195,00			
	Cỏ nhung	100 m2	1.780,00			
4	Phát thảm cỏ bằng máy, thảm cỏ thuần chủng	100 m2	79,75	2	159,50	6 lần trong năm

5	Bón phân thâm cò	100 m2	79,75	2	159,50	6 lần trong năm
6	Làm cỏ tạp	100 m2	79,75	2	159,50	12 lần trong năm
II	Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị					
1	Quét rác trong phạm vi Quảng trường	1.000m2	13,25	52	688,83	7 ngày 1 lần
	Phạm vi lát đá granite bóng 300x600x30	m2	5.706,00			
	Phạm vi lát đá bazzan 300x600x20	m2	5.651,74			
	Phạm vi lát đá bazzan 200x300x20	m2	1.200,00			
	Phạm vi lát đá granite bóng 300x600x30	m2	244,00			
	Phạm vi lát đá bazzan 300x600x20	m2	445,00			
III	Duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị					
1	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 1 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm	1,00	183	183,00	
2	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ (Tủ số 2 khu vực Quảng trường) - Chiều dài trạm L<500m	trạm	1,00	183	183,00	

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định 254/2025/NĐ-CP, ngày 26 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ về quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố về việc ban hành Định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1361/UBND-KT, ngày 24/03/2026 của UBND xã Ea Kar về việc giao thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích trên địa bàn xã năm 2026;

- Căn cứ Quyết định số 171/QĐ – UBND, ngày 23/04/2026 của UBND xã Ea Kar về việc phê duyệt dự toán công trình:

Dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn xã Ea Kar năm 2026; Hạng mục: Dịch vụ cây xanh đô thị; Quét, gom rác đường phố và dịch vụ chiếu sáng đô thị;

Các các pháp lý khác có liên quan;

3.4. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát: Thực hiện theo phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra, đảm bảo hiệu quả, đạt được sự hài lòng người dân về dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích đô thị.

Nhà thầu phải nghiên cứu để thực hiện đúng các quy định đối với những công tác dịch vụ công ích mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công theo hướng dẫn định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành để đảm bảo theo đúng quy trình thi công, kiểm tra, nghiệm thu hiện hành để đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo cây xanh, cây cảnh, thảm cỏ sinh trưởng và phát triển tốt, dịch vụ công ích đô thị là duy trì hệ thống thoát nước luôn thoát được nước không ứ đọng bùn đất; hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường luôn sáng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí của người dân. Giám sát, nghiệm thu, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, huy động thiết bị, kiểm tra, giám sát chất lượng và các yêu cầu khác. Trong công tác kiểm tra chất lượng cần lưu ý những vấn đề chủ yếu sau:

- + Việc kiểm tra chất lượng được tiến hành theo yêu cầu của giám sát của chủ đầu tư để nghiệm thu chất lượng hạng mục các gói dịch vụ, để thanh toán hoặc chuyển tiếp giai đoạn thi công, hoặc theo yêu cầu của giám sát trong quá trình thi công.
- + Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đô thị, vật liệu và sản phẩm của mình.
- + Mọi ý kiến đề nghị, yêu cầu của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư, giám sát kỹ thuật đều thực hiện bằng các văn bản và được lưu trữ trong hồ sơ.

+ Các quyết định, chỉ thị của Chủ đầu tư, cán bộ giám sát hoặc người được ủy quyền giải quyết các yêu cầu của Nhà thầu cũng được thể hiện bằng các văn bản.

- + Nhà thầu phải có hồ sơ nhật ký thi công theo dõi ghi chép đầy đủ những yêu cầu, đề nghị, tiến trình thi công và những sự việc xảy ra v.v... cung cấp dịch vụ. Mỗi hạng mục công trình đều phải có một hồ sơ theo dõi ghi chép riêng.

3.5. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

- Thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy nổ, tuy nhiên cần lưu ý các vấn đề sau:
- + Nhà thầu phải có biện pháp phòng chống cháy nổ trên công trường: Lán trại, kho chứa vật liệu, nhiên liệu, thiết bị máy thi công v.v.. Đồng thời có biện pháp dập tắt đám cháy hiệu quả khi có sự cố cháy nổ trên công trình.
- Tại kho chứa và xe máy vận chuyển nhiên liệu phục vụ máy móc thi công trên công trường, Nhà thầu phải tuân thủ đúng theo Điều 22 trong Luật phòng cháy và chữa cháy. - Biện pháp về tổ chức: Tuyên truyền, giáo dục, vận động công nhân ở hiện trường chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh phòng cháy chữa cháy của nhà nước.
- Biện pháp an toàn vận hành: Sử dụng bảo quản thiết bị máy móc, lán trại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong sản xuất và sinh hoạt không để phát sinh cháy.

- Các biện pháp nghiêm cấm: Cấm dùng lửa, đánh diêm, hút thuốc ở những nơi cấm lửa hoặc gần chất cháy.

* Biện pháp tạo điều kiện dập tắt cháy có hiệu quả:

- Đảm bảo hệ thống báo cháy nhanh như điều khiển bằng âm thanh (còi, keng, trống...)

Tổ chức các lực lượng chữa cháy ngay tại hiện trường, huấn luyện thành thạo nghiệp vụ và luôn sẵn sàng ứng phó kịp thời.

3.6. Yêu cầu về vệ sinh môi trường;

Thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, tuy nhiên cần chú ý những yêu cầu sau:

- Nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường trên công trình thi công, quanh khu vực lán trại.

Làm vệ sinh thường xuyên nơi ăn ở. Trên công trường phải có đủ nhà tắm, nơi rửa cho công nhân, trang bị quần áo không cho bụi lọt qua, đặc biệt đối với các công việc có nhiều bụi độc, phải dùng khẩu trang, kính bảo vệ mắt, mũi, mồm.

- Kiểm soát về rác thải, vệ sinh nơi công trình.

3.7. Yêu cầu về an toàn lao động;

- Tuân thủ theo các quy định về an toàn lao động, trong đó chú ý thực hiện các yêu cầu sau:
 - Nhà thầu phải có biện pháp và phương tiện hữu hiệu đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và công trình trong suốt quá trình thi công. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước cùng các phí tổn về việc đề xảy ra tai nạn trên công trường. chấn. Tại những vị trí nguy hiểm Nhà thầu phải có các biển báo, cấm cờ, rào
 - Có giải pháp về tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động
 - Biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho từng công đoạn thi công.
 - Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường.
- 3.8. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;
 - Thiết bị đưa vào công trình phải đúng theo yêu cầu hồ sơ mời thầu và được mô tả trong đặc điểm kỹ thuật, các tiêu chuẩn hiện hành.

- Nếu nhà thầu không bố trí đúng các cán bộ và công nhân kỹ thuật theo chức danh và thời gian thi công tại công trường như hồ sơ dự thầu đã lập thì bên A sẽ tạm dừng thi công công trình và yêu cầu nhà thầu phải cử cán bộ và công nhân kỹ thuật theo đúng chức danh nhiệm vụ đã ghi trong hồ sơ dự thầu.

3.9. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;

- Yêu cầu nhà thầu kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng theo đúng các quy định đối với những công tác dịch vụ sự nghiệp công để đảm bảo cây xanh, cây cảnh, thảm cỏ sinh trưởng và phát triển tốt; dịch vụ công ích đô thị là duy trì hệ thống thoát nước luôn thoát được nước không ứ đọng bùn đất; hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường luôn sáng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí của người dân. Lưu ý các dịch vụ có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công theo hướng dẫn định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành để đảm bảo theo đúng quy trình thi công, kiểm tra, nghiệm thu hiện hành để đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đô thị được tốt nhất. Cán bộ kỹ thuật của nhà thầu phải có mặt thường xuyên liên tục trên công trình để kiểm tra, xử lý các vướng mắc trong quá trình thi công.

- Ngoài các quy định trong quy trình về quản lý chất lượng công trình, Quy chế tư vấn giám sát hiện hành, để đảm bảo chất lượng kỹ thuật và thống nhất trong quan hệ kiểm tra nghiệm thu, Nhà thầu phải phải nộp bản cam kết tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi thực hiện các hạng mục của gói thầu phù hợp với hồ sơ dự toán được duyệt, đồng thời huy động nhân sự, thiết bị thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bao gồm tổ chức thực hiện dịch vụ, giám sát, nghiệm thu, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, huy động thiết bị, kiểm tra, giám sát chất lượng và các yêu cầu khác (nếu có).

Nhà thầu phải có cán bộ quản lý và các thiết bị được nêu trong E-HSMT để thực hiện gói thầu cho đến khi kết thúc quá trình thực hiện hợp đồng, hoàn thành toàn bộ sản phẩm được chủ đầu tư nghiệm thu theo thời gian 12 tháng (365 ngày), đồng thời phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng theo đúng thời gian quy định của pháp luật hiện hành.

Các quy trình áp dụng cho gói thầu theo quy trình hiện hành.

Nhà thầu nộp cùng E-HSDT bản trình bày về giải pháp và phương pháp luận để thực hiện dịch vụ phi tư vấn theo mẫu dưới đây:

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

Nhà thầu phải có thuyết minh biện pháp tổ chức cung ứng dịch vụ tổng thể và các hạng mục đề đảm bảo tiến độ và tính hợp lý trong quá trình sử dụng nhân lực, v vật lực phù hợp thực tế hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có của xã Ea Kar, đặc điểm tập quán, lối sống người dân, cung cấp sản phẩm dịch vụ Dịch vụ chăm sóc cây xanh; Quét và gom rác đường phố; Cung cấp dịch vụ chiếu sáng đô thị nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị... từ đó tạo điểm nhấn đô thị trong mắt người dân và du khách (phù hợp với nội dung yêu cầu tại Chương III)